

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 12 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. T	6. T	11. A	16. D	21. extinction	26. C	31. D
2. T	7. A	12. A	17. D	22. variety	27. D	32. D
3. T	8. D	13. D	18. A	23. B	28. B	33. C
4. F	9. B	14. C	19. D	24. C	29. A	34. D
5. NG	10. A	15. A	20. conservation	25. C	30. C	35. C

36. Mike had passed his university exams, he wouldn't need to retake them.

37. He bought so many books that he didn't know where to put them.

38. Jessica reminded Robin to join in the contest the following morning.

39. the joke is, the louder the laughter is.

40. His mother prevented him from using the mobile phone.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Chúng ta sẽ sớm bị bỏ lại phía sau nếu chúng ta không giữ cho kiến thức và kỹ năng của mình sắc bén và cập nhật trong thế giới hấp dẫn này.

Thông tin: If we do not keep our knowledge and skills sharp and up-to-date, we will soon be left behind.

Tạm dịch: Nếu chúng ta không giữ được kiến thức và kỹ năng của mình sắc bén và cập nhật, chúng ta sẽ sớm bị bỏ lại.

Đáp án: T

2. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Học tập suốt đời (LLL) làm sắc nét tâm trí và cải thiện trí nhớ của chúng ta.

Thông tin: Firstly, lifelong learning, or LLL, sharpens our mind and improves our memory. Generally, learning has positive effects on human brain. Research reveals that people with more education are less likely to suffer from memory loss in old age.

Tạm dịch: Thứ nhất, học tập suốt đời (LLL), làm sắc bén trí tuệ và cải thiện trí nhớ của chúng ta. Nói chung, học tập có những ảnh hưởng tích cực đến bộ não con người. Nghiên cứu cho thấy rằng những người có trình độ học vấn cao ít có khả năng bị mất trí nhớ ở tuổi già.

Đáp án: T

3. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Nhờ học tập suốt đời, mọi người tự tin hơn vào khả năng học hỏi, làm việc và chia sẻ thông tin.

Thông tin: Secondly, LLL makes people more confident in their ability to learn, to work, and to share information with others.

Tạm dịch: Thứ hai, học tập suốt đời làm cho mọi người tự tin hơn về khả năng học, làm việc và chia sẻ thông tin với người khác.

Đáp án: T

4. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Người học suốt đời làm hỏng mối quan hệ của họ và giảm khả năng giao tiếp với mọi người.

Thông tin: In addition, lifelong learners have better interpersonal skills. When learning, we often engage with life and people, which, in turn, enhances our relationships and sharpens our skills.

Tạm dịch: Ngoài ra, những người học suốt đời có kỹ năng giao tiếp tốt hơn. Khi học, chúng ta thường gắn với cuộc sống và con người, từ đó, tăng cường các mối quan hệ và làm sắc nét các kỹ năng của chúng ta.

Đáp án: F

5. NG

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Học tập suốt đời cung cấp cho các cá nhân cơ hội tốt hơn để kiếm nhiều tiền hơn.

Thông tin: Không có thông tin trong bài nghe.

Đáp án: NG

6. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Người học suốt đời có thể có nhiều cơ hội phát triển và thăng tiến nghề nghiệp.

Thông tin: Furthermore, LLL can also improve our career opportunities. Not only can we enhance the skills we already have, but we can also take advantage of opportunities to learn new skills or maximise our chances of career growth.

Tạm dịch: Hơn nữa, học tập suốt đời có thể cải thiện cơ hội nghề nghiệp của chúng ta. Chúng ta không chỉ có thể nâng cao các kỹ năng mà chúng ta đã có, mà còn có thể tận dụng các cơ hội để học các kỹ năng mới hoặc tối đa hóa cơ hội phát triển sự nghiệp của chúng ta.

Đáp án: T

Transcript:

Well, as I said earlier, the world around us is changing at an amazing speed. If we do not keep our knowledge and skills sharp and up-to-date, we will soon be left behind.

Firstly, lifelong learning, or LLL, sharpens our mind and improves our memory. Generally, learning has positive effects on human brain. Research reveals that people with more education are less likely to suffer

from memory loss in old age. Secondly, LLL makes people more confident in their ability to learn, to work, and to share information with others.

In addition, lifelong learners have better interpersonal skills. When learning, we often engage with life and people, which, in turn, enhances our relationships and sharpens our skills. Learning forces us to continuously listen, read, write, and speak. While we build up and enhance these skills, we also improve our ability to communicate with colleagues, customers, and other people.

Furthermore, LLL can also improve our career opportunities. Not only can we enhance the skills we already have, but we can also take advantage of opportunities to learn new skills or maximise our chances of career growth.

In summary, in the 21st century we all need to be lifelong learners if we want to succeed in life.

Dịch bài nghe:

Vâng, như tôi đã nói ở trên, thế giới xung quanh chúng ta đang thay đổi với tốc độ đáng kinh ngạc. Nếu chúng ta không giữ được kiến thức và kỹ năng của mình sắc bén và cập nhật, chúng ta sẽ sớm bị bỏ lại.

Thứ nhất, học tập suốt đời (LLL), làm sắc bén trí tuệ và cải thiện trí nhớ của chúng ta. Nói chung, học tập có những ảnh hưởng tích cực đến bộ não con người. Nghiên cứu cho thấy rằng những người có trình độ học vấn cao ít có khả năng bị mất trí nhớ ở tuổi già. Thứ hai, học tập suốt đời làm cho mọi người tự tin hơn về khả năng học, làm việc và chia sẻ thông tin với người khác.

Ngoài ra, những người học suốt đời có kỹ năng giao tiếp tốt hơn. Khi học, chúng ta thường gắn với cuộc sống và con người, từ đó, tăng cường các mối quan hệ và làm sắc nét các kỹ năng của chúng ta. Học tập buộc chúng ta liên tục lắng nghe, đọc, viết, và nói chuyện. Trong khi xây dựng và nâng cao các kỹ năng này, chúng ta cũng cải thiện khả năng giao tiếp với đồng nghiệp, khách hàng và những người khác.

Hơn nữa, học tập suốt đời có thể cải thiện cơ hội nghề nghiệp của chúng ta. Chúng ta không chỉ có thể nâng cao các kỹ năng mà chúng ta đã có, mà còn có thể tận dụng các cơ hội để học các kỹ năng mới hoặc tối đa hóa cơ hội phát triển sự nghiệp của chúng ta.

Tóm lại, trong thế kỷ 21 tất cả chúng ta cần phải là những người học suốt đời nếu chúng ta muốn thành công trong cuộc sống.

7. A

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

A. desire /dɪ'zʌɪər/

B. pursuit /pər'su:t/

C. persuade /pə'sweɪd/

D. compulsory /kəm'pʌlsəri/

Phần gạch chân đáp án A phát âm là /z/, còn lại là /s/

Chọn A

8. D

Kiến thức: Phát âm “d”

Giải thích:

A. graduation /grædʒu'eɪʃn/

B. education /edʒu'keɪʃn/

C. procedure /prə'si:dʒər/

D. study /'stʌdi/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /d/, còn lại là /dʒ/

Chọn D

9. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết**Giải thích:**

A. requirement /rɪ'kwairəmənt/

B. overcome /oʊvər'kʌm/

C. obedient /ə'bi:diənt/

D. career /kə'riə/

Trọng âm đáp án B rơi vào âm tiết thứ ba, còn lại là âm tiết hai

Chọn B

10. A**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. machine /mə'ʃi:n/

B. robot /'rəʊbɑ:t/

C. human /'hju:mən/

D. fiction /'fɪkʃn/

Trọng âm đáp án A rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là âm tiết nhất

Chọn A

11. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. self-motivated (adj): năng động, năng nổ

B. self-employed (adj): làm tự, làm riêng

C. self-absorbed (adj): chỉ liên quan đến mình, chỉ quan tâm đến mình

D. self-controlled (adj): tỏ ra bình tĩnh, tỏ ra tự chủ

Tạm dịch: Nếu một người năng động, thì họ có khả năng làm việc chăm chỉ và nỗ lực mà không cần sự khuyến khích.

Chọn A

12. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. evaluate (v): đánh giá (đưa ra ý kiến)

B. value (v): ước tính, định giá

C. acquire (v): giành được, thu được, đạt được

D. analyse (v): phân tích (để hiểu và có thể giải thích)

Tạm dịch: Kỹ năng tư duy phản biện cho phép sinh viên đánh giá thông tin.

Chọn A

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. capability (n): khả năng, năng lực

B. qualification (n): văn bằng, phẩm chất, năng lực

C. opportunity (n): cơ hội, dịp, thời cơ

D. flexibility (n): tính linh hoạt, tính linh động

Tạm dịch: Máy tính cung cấp một mức độ linh hoạt cao trong cách làm việc được tổ chức.

Chọn D

14. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. astonishment (n): sự ngạc nhiên

B. astonished (adj): ngạc nhiên, kinh ngạc

C. astonishing (adj): làm ngạc nhiên, lạ lùng

D. astonishingly (adv): ngạc nhiên, kinh ngạc

Dấu hiệu: trước danh từ "speed" (tốc độ) cần một tính từ

"technological development" (sự phát triển của công nghệ) => cần tính từ chỉ đặc điểm

Lưu ý:

- Tính từ đuôi "ing" được dùng để miêu tả ai, cái gì mang lại cảm giác như thế nào cho đối tượng khác
- Tính từ có đuôi "ed" được dùng để miêu tả cảm xúc, cảm giác của con người

Tạm dịch: Tốc độ phát triển đáng kinh ngạc của công nghệ khiến các cá nhân cần phải học các kỹ năng mới và tiếp tục cải thiện chúng trong suốt cuộc đời.

Chọn C

15. A

Kiến thức: Câu điều kiện hỗn hợp

Giải thích:

- Dấu hiệu: "now" ở mệnh đề kết quả

- Câu điều kiện hỗn hợp diễn tả giả định ngược với quá khứ (loại 3) dẫn đến kết quả trái với hiện tại (loại 2).

- Công thức: If + S + had (not) Ved/ V3, S + would/ could (not) + V (+ now).

Tạm dịch: Nếu mùa xuân năm nay không có đủ mưa, thì bây giờ sẽ không đủ cỏ cho động vật trong trang trại ăn.

Chọn A

16. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. break out: nổ ra, bùng nổ

B. call out: la to, gọi to

C. turn out: sản xuất, đưa ra một kết quả không ngờ, ngừng ánh sáng

D. work out: tìm ra câu trả lời, biện pháp, kết thúc đẹp đẽ

Tạm dịch: Các nhà khoa học đang cố gắng tìm ra giải pháp để giảm ô nhiễm từ máy bay.

Chọn D

17. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. invent - invented - invented: phát minh, sáng chế
- B. unearth - unearthed - unearthed: đào lên, khai quật
- C. develop - developed - developed: phát triển, mở mang
- D. discover - discovered - discovered: khám phá, tìm ra

Tạm dịch: Các nhà thiên văn học đã tìm ra một hành tinh mới bên ngoài thiên hà của chúng ta.

Chọn D

18. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. factory (n): nhà máy, xí nghiệp
- B. industry (n): ngành công nghiệp
- C. manufacturing (n): sự sản xuất, sự chế tạo
- D. trade (n): thương mại, sự buôn bán

Tạm dịch: Một khi họ đã hoàn thành việc mở rộng nhà máy, thì sẽ có chỗ cho họ thuê nhiều công nhân hơn.

Chọn A

19. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. habit (n): thói quen
- B. practice (n): thực tiễn, sự rèn luyện
- C. tradition (n): truyền thống
- D. routine (n): lệ thường, công việc hàng ngày

Lưu ý: Phân biệt “habit” và “routine”:

- habit: thói quen (xấu hoặc tốt)
- routine: việc làm quen hàng ngày, lệ thường

Tạm dịch: Một số công việc của tôi rất thú vị, nhưng rất nhiều trong số đó chỉ là việc thường làm.

Chọn D

20. conservation

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Dấu hiệu: “be involved in sth” (tham gia cái gì) => cần điền một danh từ vào chỗ trống

conserve (v): giữ gìn, duy trì

conservation (n): sự giữ gìn, sự bảo tồn

Tạm dịch: Quỹ thiên nhiên hoang dã thế giới đã tham gia vào việc bảo tồn kể từ khi thành lập vào năm 1961.

Đáp án: conservation

21. extinction

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Dấu hiệu: “the brink of sth” (bờ vực của điều gì) => cần điền một danh từ vào chỗ trống

extinct (adj): tuyệt giống, tuyệt chủng

extinction (n): sự tuyệt chủng

Tạm dịch: Tăng trưởng kinh tế và du lịch buộc một số loài bị đến bờ vực tuyệt chủng.

Đáp án: extinction

22. variety

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

vary (v): thay đổi, biến đổi

variety (n): sự đa dạng

“variety of + N (số nhiều)” (nhiều)

Tạm dịch: Nhiều công ty hiện đang sử dụng kỹ thuật di truyền để tạo ra nhiều loại cây mới và tốt hơn, làm tăng chất lượng và số lượng của nguồn cung cấp thực phẩm trên thế giới.

Đáp án: variety

23. B

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành được sử dụng để nói về những hành động xảy ra trong quá khứ và vẫn còn diễn ra ở hiện tại hoặc có liên hệ ảnh hưởng đến hiện tại.

Công thức chung: S + have/ has Ved/V3.

Công thức dạng bị động: S + have/ has + been Ved/V3.

Sau “until”, thì của động từ chia ở các thì hiện tại

Sửa: will have been sold => have been sold

Tạm dịch: Các phiên đấu giá của năm tới sẽ được quảng cáo cho đến khi 90 phần trăm các sản phẩm đấu giá đã được bán. Năm nay, chúng tôi đã ngừng xuất bản quảng cáo quá sớm.

Chọn B

24. C

Kiến thức: Cấu trúc song hành

Giải thích:

danger (n): sự nguy hiểm, mối nguy hiểm

dangerous (adj): nguy hiểm

A and B (A, B cùng một dạng thức: danh từ, động từ, tính từ)

Dấu hiệu: sau “and” là tính từ “repetitive” (lặp đi lặp lại)

Sửa: danger => dangerous

Tạm dịch: Robot được sử dụng để thay thế con người trong các công việc nguy hiểm và lặp đi lặp lại.

Chọn C

25. C

Kiến thức: to V/ Ving

Giải thích:

A and B (A, B cùng một dạng thức: danh từ, động từ, tính từ)

tell sbd to V _nguyên thể and not to V _nguyên thể: nói với ai làm gì và không làm gì

Sửa: don't let => not to let

Tạm dịch: Mẹ tôi bảo tôi trông sữa và không để nó sôi bật lên.

Chọn C

26. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. increased (adj): tăng thêm, lớn thêm

B. increasing (adj): ngày càng tăng, tăng dần

C. increasingly (adv): tăng dần, tăng thêm

D. increase (v): tăng lên, tăng thêm

Dấu hiệu: trước động từ "blur" (làm mờ) cần một trạng từ

Disruptive technologies are now dictating our future, as new innovations (26) **increasingly** blur the lines between physical, digital and biological realms.

Tạm dịch: Các công nghệ đột phá hiện đang quyết định tương lai của chúng ta, khi những đổi mới ngày càng làm mờ đi ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học.

Chọn C

27. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. creation of: sự tạo thành, sự sáng tạo

B. addition to: sự thêm, phần thêm

C. introduction to: sự giới thiệu, lời giới thiệu

D. extraction to: sự chiết

Robots are already in our operating rooms and fast-food restaurants; we can now use 3D imaging and stem-cell (27) **extraction to** grow human bones from a patient's own cells; and 3D printing is creating a circular economy in which we can use and then reuse raw materials.

Tạm dịch: Robot đã ở trong phòng điều hành và nhà hàng thức ăn nhanh của chúng ta; bây giờ chúng ta có thể sử dụng hình ảnh 3D và sự chiết tế bào gốc để phát triển xương người từ tế bào của chính bệnh nhân; và in 3D đang tạo ra một nền kinh tế tuần hoàn, trong đó chúng ta có thể sử dụng và sau đó tái sử dụng nguyên liệu thô.

Chọn D

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. similarly (adv): tương tự, giống nhau

B. profoundly (adv): một cách sâu sắc, hết sức

C. thoroughly (adv): hoàn toàn, kỹ lưỡng

D. appositely (adv): thích hợp, đúng lúc

This tsunami of technological innovation will continue to (28) **profoundly** change how we live and work, and how our societies operate.

Tạm dịch: Làn sóng đổi mới công nghệ này sẽ tiếp tục thay đổi sâu sắc cách chúng ta sống và làm việc, và cách các xã hội của chúng ta hoạt động.

Chọn B

29. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. what: cái gì, gì

B. that: ấy, đó, kia

C. how: thế nào

D. whom: ai, người nào

In (29) **what** is now called the Fourth Industrial Revolution, technologies that are coming of age - including robotics, nanotechnology, virtual reality, 3D printing, the Internet of Things, artificial intelligence and advanced biology - will converge.

Tạm dịch: Trong cái mà được gọi là Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các công nghệ của thời đại - bao gồm robot, công nghệ nano, thực tế ảo, in 3D, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo và sinh học tiên tiến - sẽ hội tụ.

Chọn A

30. C**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

A. bring back: làm nhớ lại, gọi lại, mang trả lại

B. bring around: thuyết phục

C. bring about: làm cái gì xảy ra

D. bring down: làm cho ai thất bại, đánh đổ ai, làm giảm giá

And as these technologies continue to be developed and widely adopted, they will (30) **bring about** radical shifts in all disciplines, industries and economies, and in the way that we produce, distribute, consume and dispose of goods and services.

Tạm dịch: Và khi các công nghệ này tiếp tục được phát triển và áp dụng rộng rãi, chúng sẽ mang lại sự thay đổi căn bản trong tất cả các ngành, ngành công nghiệp và nền kinh tế, và trong cách chúng ta sản xuất, phân phối, tiêu thụ và thải bỏ hàng hóa và dịch vụ.

Chọn C

Dịch bài đọc:

Các công nghệ đột phá hiện đang quyết định tương lai của chúng ta, khi những đổi mới ngày càng làm mờ đi ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Robot đã ở trong phòng điều hành và nhà hàng

thức ăn nhanh của chúng ta; bây giờ chúng ta có thể sử dụng hình ảnh 3D và sự chiết tế bào gốc để phát triển xương người từ tế bào của chính bệnh nhân; và in 3D đang tạo ra một nền kinh tế tuần hoàn, trong đó chúng ta có thể sử dụng và sau đó tái sử dụng nguyên liệu thô.

Làn sóng đổi mới công nghệ này sẽ tiếp tục thay đổi sâu sắc cách chúng ta sống và làm việc, và cách các xã hội của chúng ta hoạt động. Trong cái mà được gọi là Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các công nghệ của thời đại - bao gồm robot, công nghệ nano, thực tế ảo, in 3D, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo và sinh học tiên tiến - sẽ hội tụ. Và khi các công nghệ này tiếp tục được phát triển và áp dụng rộng rãi, chúng sẽ mang lại sự thay đổi căn bản trong tất cả các ngành, ngành công nghiệp và nền kinh tế, và trong cách chúng ta sản xuất, phân phối, tiêu thụ và thải bỏ hàng hóa và dịch vụ.

31. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nhà văn nói gì về máy bay?

- A. Nó không có chỗ ngồi.
- B. Nó không có cửa sổ.
- C. Bên trong được sơn màu trắng.
- D. Bên ngoài đã gây hiểu lầm

Thông tin: But appearances were deceptive, and the 13 students from Europe and the USA who boarded the aircraft were in for the flight of their lives.

Tạm dịch: Nhưng vẻ bề ngoài là lừa dối, và 13 sinh viên từ Châu Âu và Hoa Kỳ người đã lên máy bay trải nghiệm chuyến bay không mấy hài lòng trong cuộc sống của họ.

Chọn D

32. D

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

Từ "eerily" trong đoạn 2 nghĩa là?

eerily (adv): kỳ lạ, kỳ quái

- A. badly (adv): xấu, tồi
- B. brightly (adv): tươi sáng, rực rỡ
- C. clearly (adv): rõ ràng, sáng sủa
- D. strangely (adv): kỳ lạ, lạ thường

=> eerily (adv) = strangely (adv): kỳ lạ, lạ thường

Thông tin: There were almost no windows, but lights along the padded walls eerily illuminated it.

Tạm dịch: Hầu như không có cửa sổ, nhưng ánh sáng dọc theo các bức tường đệm bằng bông chiếu sáng nó một cách kỳ lạ.

Chọn D

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Phi công đã làm gì với máy bay?

- A. Anh ấy leo lên và làm cho máy bay quay đầu.
- B. Anh ấy leo lên và làm cho máy bay rơi chậm.
- C. Anh ấy nhanh chóng leo lên và dừng động cơ.
- D. Anh ấy cất cánh bình thường và sau đó ngắt động cơ trong 20 giây.

Thông tin: The aircraft took off smoothly enough, but any feelings that I and the young scientists had that we were on anything like a scheduled passenger service were quickly dismissed when the pilot put the plane into a 45-degree climb which lasted around 20 seconds. Then the engine cut out and we became weightless... After 10 seconds of free-fall descent, the pilot pulled the aircraft out of its nosedive.

Tạm dịch: Máy bay cất cánh đủ êm, nhưng cảm giác mà tôi và các nhà khoa học trẻ có được là chúng tôi đang ở bất cứ thứ gì như dịch vụ hành khách theo lịch trình đã nhanh chóng bị loại bỏ khi phi công đưa máy bay lên cao 45 độ kéo dài khoảng 20 giây. Sau đó, động cơ dừng hoạt động và chúng tôi trở nên không trọng lượng... Mọi thứ trở nên rối rắm, và trái hay phải, lên hay xuống không còn ý nghĩa gì nữa. Sau 10 giây rơi tự do, phi công đã đưa máy bay ra khỏi tình trạng đâm bổ nhào xuống.

Chọn C

34. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "**it**" trong đoạn cuối thay thế cho?

- A. sự phấn khởi
- B. cơ hội
- C. máy bay
- D. chuyến đi

Thông tin: After two hours of going up and down in the plane doing experiments, the predominant feeling was one of exhilaration rather than nausea. Most of the students thought **it** was an unforgettable experience and one they would be keen to repeat.

Tạm dịch: Sau hai giờ lên, xuống máy bay làm thí nghiệm, cảm giác chủ yếu là một niềm phấn khởi thay vì sự kinh khủng. Hầu hết các sinh viên nghĩ rằng đó là một trải nghiệm khó quên và họ sẽ muốn lặp lại.

Chọn D

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao đoạn văn này được viết?

- A. Để khuyến khích những người trẻ tuổi tham gia khoa học.
- B. Để mô tả kết quả của cạnh tranh khoa học.
- C. Để báo cáo về một kỹ thuật khoa học mới.
- D. Để cho các nhà khoa học thấy những gì những người trẻ tuổi có thể làm.

Thông tin: After two hours of going up and down in the plane doing experiments, the predominant feeling was one of exhilaration rather than nausea.

Tạm dịch: Sau hai giờ lên, xuống máy bay làm thí nghiệm, cảm giác chủ yếu là một niềm phấn khởi thay vì sự kinh khủng.

Chọn C

Dịch bài đọc:

NGÀNH KHOA HỌC VỀ MÁY BAY TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT TRỌNG LỰC

Nó trông giống như một chiếc máy bay khác từ bên ngoài. Phi công nói với những hành khách trẻ tuổi của mình rằng nó được chế tạo vào năm 1964, một chiếc máy bay tiếp nhiên liệu Boeing KC-135, dựa trên máy bay 707. Nhưng về bề ngoài là lừa dối, và 13 sinh viên từ Châu Âu và Hoa Kỳ người đã lên máy bay trải nghiệm chuyến bay không mấy hài lòng trong cuộc sống của họ.

Bên trong, khu vực mà thường có chỗ ngồi đã trở thành một đường hầm dài màu trắng. Đệm lót nặng từ sàn đến trần; nó có một chút giống với nhà thương điên. Hầu như không có cửa sổ, nhưng ánh sáng dọc theo các bức tường đèn bằng bông chiếu sáng nó một cách kỳ lạ. Hầu hết các ghế đã được lấy ra ngoại trừ một vài chỗ ở phía sau, nơi các nhà khoa học trẻ nhanh chóng chiếm lấy vị trí của chúng với một cái nhìn e ngại.

Trong 12 tháng, sinh viên khoa học từ khắp các châu lục đã cạnh tranh để giành được một vị trí trên chuyến bay theo lời mời của Cơ quan Vũ trụ Châu Âu. Thách thức đưa ra để đề xuất các thí nghiệm tưởng tượng được thực hiện trong điều kiện không trọng lượng. Trong hai giờ tiếp theo, chuyến bay của Boeing giống như một con chim to lớn đã mất lý trí, bắn thẳng lên trời trước khi đổ dầm về Trái đất. Mục đích là để đạt được tình trạng phi trọng lực trong vài giây.

Máy bay cất cánh đủ êm, nhưng cảm giác mà tôi và các nhà khoa học trẻ có được là chúng tôi đang ở bất cứ thứ gì như dịch vụ hành khách theo lịch trình đã nhanh chóng bị loại bỏ khi phi công đưa máy bay lên cao 45 độ kéo dài khoảng 20 giây. Sau đó, động cơ dừng hoạt động và chúng tôi trở nên không trọng lượng. Mọi thứ trở nên rối rắm, và trái hay phải, lên hay xuống không còn ý nghĩa gì nữa. Sau 10 giây rơi tự do, phi công đã đưa máy bay ra khỏi tình trạng đâm bổ nhào xuống. Sự trở lại của trọng lực ít tức thì hơn so với sự mất mát của nó, nhưng vẫn đủ bất ngờ để đảm bảo rằng một số sinh viên đã có một vết sưng.

Sau hai giờ lên, xuống máy bay làm thí nghiệm, cảm giác chủ yếu là một niềm phấn khởi thay vì sự kinh khủng. Hầu hết các sinh viên nghĩ rằng đó là một trải nghiệm khó quên và họ sẽ muốn lặp lại.

36.

Kiến thức: Câu điều kiện hỗn hợp

Giải thích:

Câu điều kiện hỗn hợp diễn tả giả định ngược với quá khứ (loại 3) dẫn đến kết quả trái với hiện tại (loại 2).

Công thức: If + S + had (not) Ved/ V3, S + would/ could (not) + V (+ now).

Tạm dịch: Mike đã thi trượt đại học nên anh ấy cần thi lại.

= Nếu Mike đã vượt qua kỳ thi đại học, thì anh ta sẽ không cần phải thi lại rồi.

Đáp án: Mike had passed his university exams, he wouldn't need to retake them.

37.

Kiến thức: Cấu trúc "so ... that..."

Giải thích: S + V + so + many/ few + N (số nhiều) + that + S + V.: ... quá ... đến nỗi mà ...

Tạm dịch: Anh ấy đã mua rất nhiều sách. Anh không biết đặt chúng ở đâu.

= Anh ấy mua nhiều sách đến nỗi mà anh không biết đặt chúng ở đâu.

Đáp án: He bought so many books that he didn't know where to put them.

38.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu trực tiếp: “Don’t forget to + V(infinitive)”, S1 said to S2.: Đừng quên làm gì đó ...

Câu tường thuật: S1 + reminded + O + to + V(infinitive). : Ai đó nhắc nhở ai làm gì tomorrow morning => the following morning

Tạm dịch: “Đừng quên tham gia vào cuộc thi sáng ngày mai, Robin à,” Jessica nói.

= Jessica nhắc Robin tham gia cuộc thi vào sáng hôm sau.

Đáp án: Jessica reminded Robin to join in the contest the following morning.

39.

Kiến thức: So sánh kép

Giải thích:

Công thức: The + more adj/ adj-er + S1 + V1, the + more adj/ adj-er + S2 + V2. càng... càng

So sánh hơn của “good” là “better”

So sánh hơn của “loud” là “louder”

Tạm dịch: Truyện cười hay. Tiếng cười to.

= Truyện cười càng hay, tiếng cười càng to.

Đáp án: the joke is, the louder the laughter is.

40.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu trực tiếp: “I + can’t let + sbd + V(infinitive),” S1 said to S2.: Ai đó không thể để ai làm gì

Câu tường thuật: S1 + prevented + S2 from + Ving.: Ai đó ngăn cản ai làm gì

Tạm dịch: “Mẹ không thể để con sử dụng điện thoại,” mẹ anh ấy nói với anh.

= Mẹ anh ấy ngăn anh sử dụng điện thoại di động.

Đáp án: His mother prevented him from using the mobile phone.

----- HẾT-----